

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VPR)

CTCP Vinaprint

Ngày	18,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	2.2%	-1.1%

DT thuần	2024
40.7	tỷ VNĐ
YoY: ▼38.1 -48.3%	

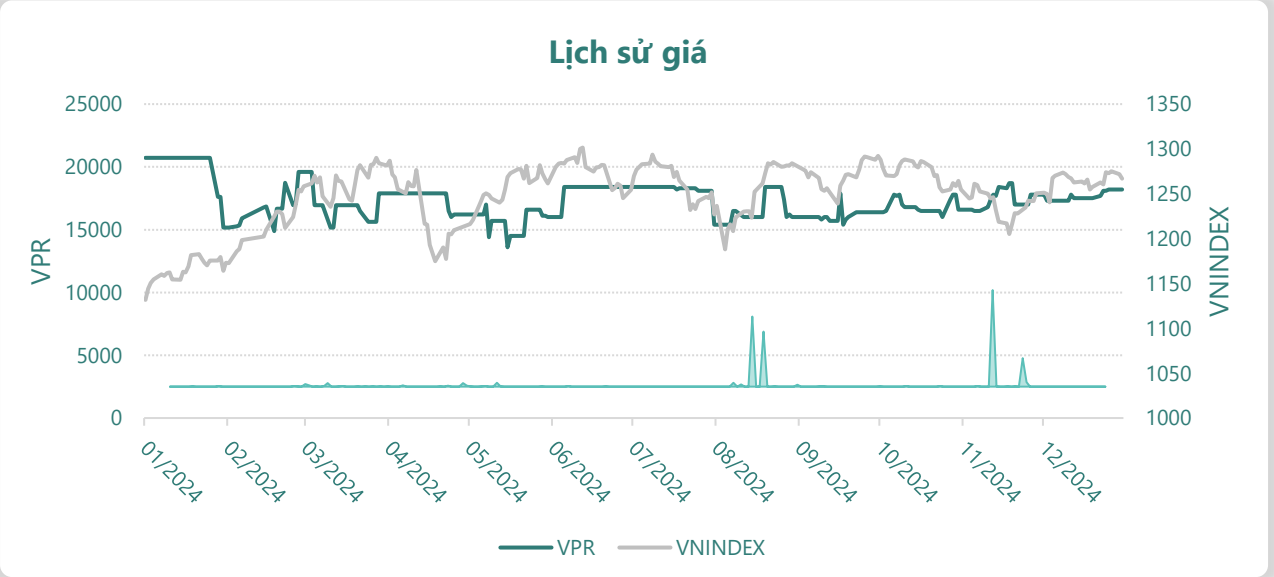
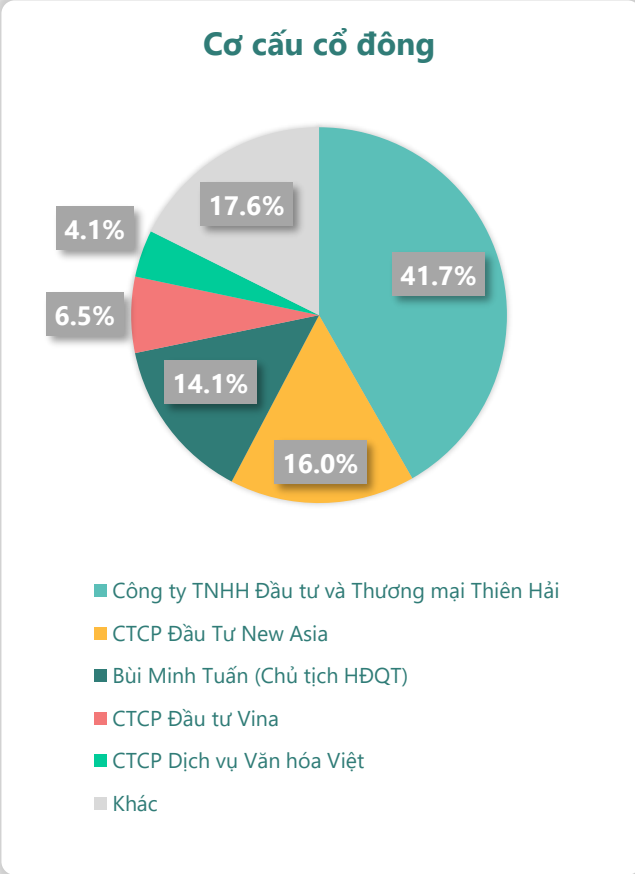
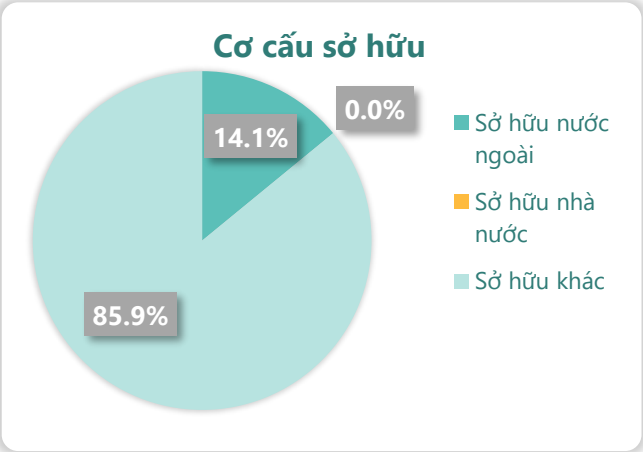
LN thuần	2024
12.4	tỷ VNĐ
YoY: ▼27.4 -68.9%	

LN sau thuế	2024
10.4	tỷ VNĐ
YoY: ▼19.4 -65.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
31.5%	
YoY: +/-▼ 18.3%	

ROE	2024
8.8%	
YoY: +/-▼ 20.0%	

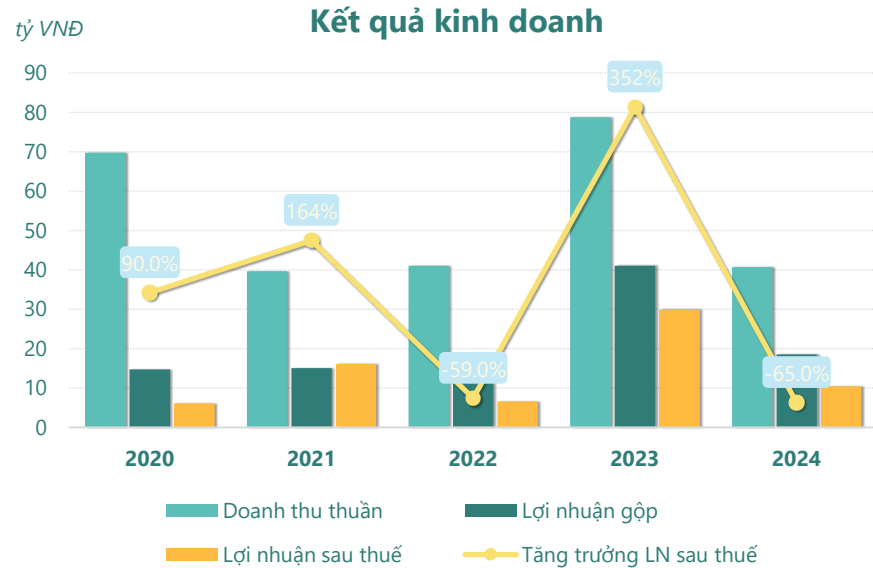
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,600 - 20,721
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	5,033,539
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	14.1%
Beta	0.73
EPS	
P/E	



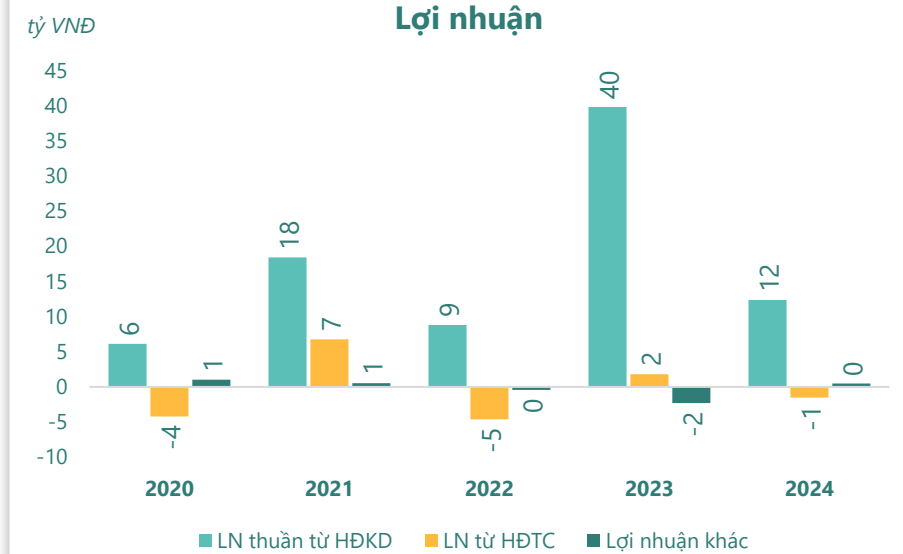
Năm **2024**, **VPR** ghi nhận doanh thu thuần **40.75** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 48.3%** và **giảm 65.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

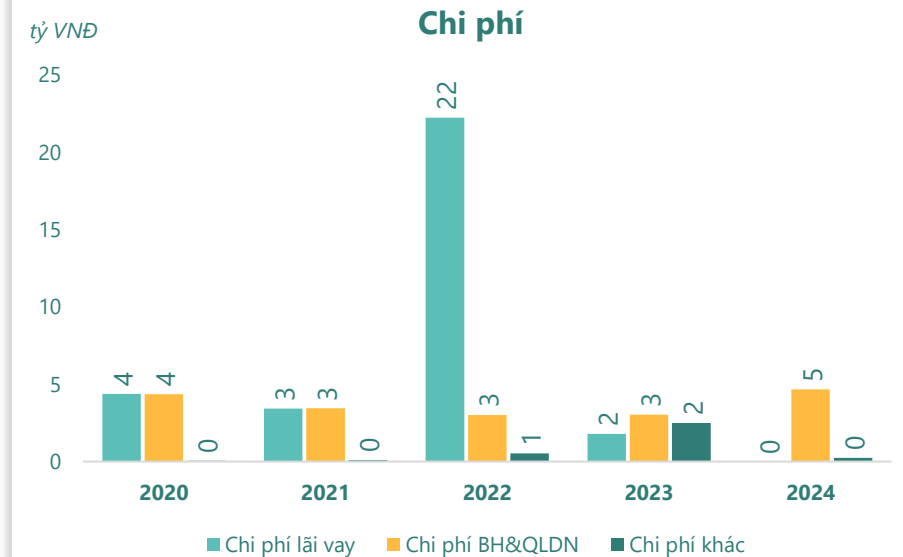
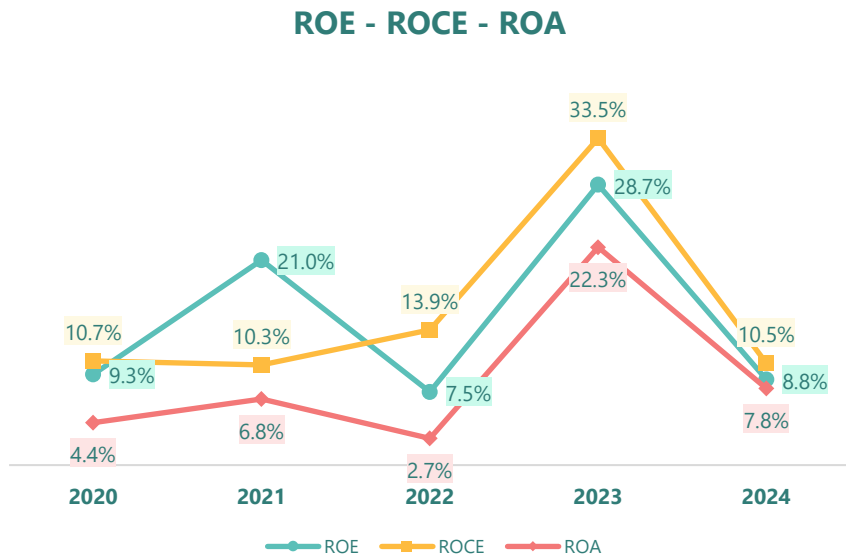


Năm **2024**, VPR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.36** tỷ đồng, **giảm đi 27.43** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.10 tỷ đồng) là 4.74 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



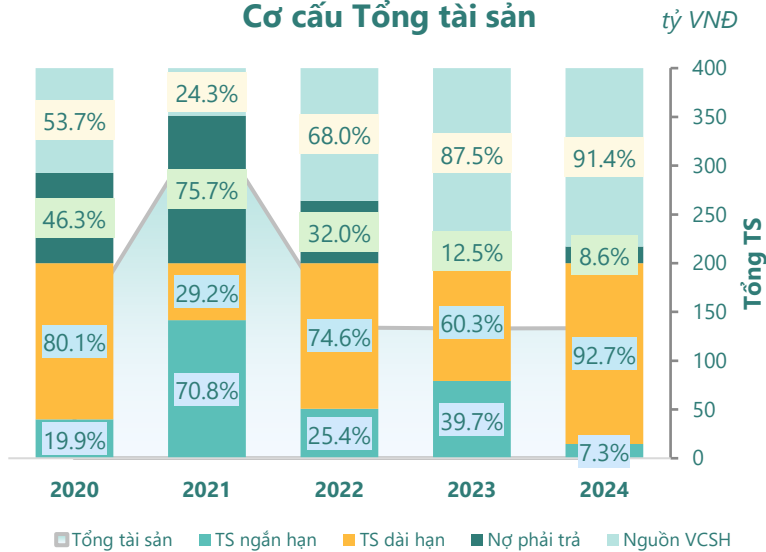
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **4.67** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.24** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VPR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.77%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

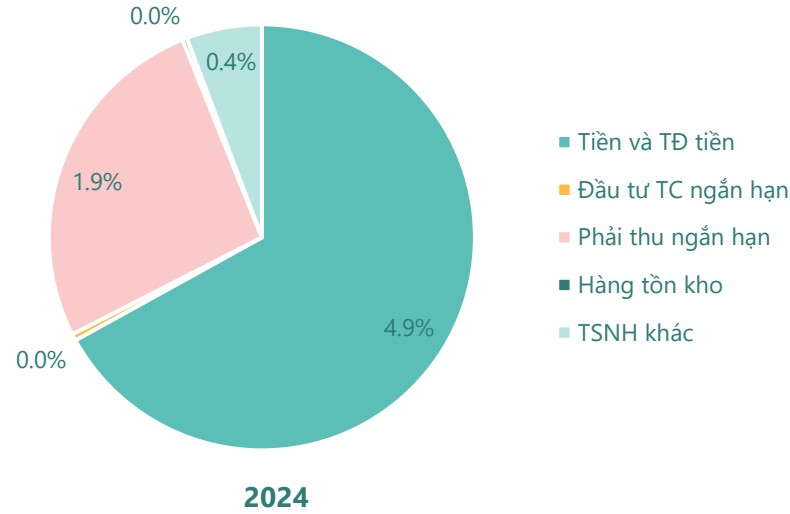


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

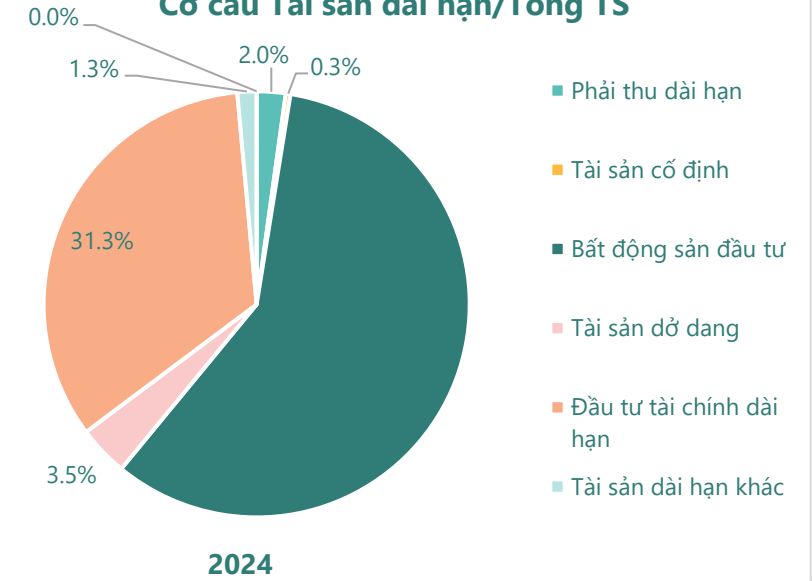
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VPR** năm 2024 tăng trưởng **0.15%** so với năm trước, đạt **133.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 92.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VPR năm 2024 giảm **81.6%** so với năm trước, đạt **9.73** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **7.30%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.89%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.93% trên tổng tài sản.

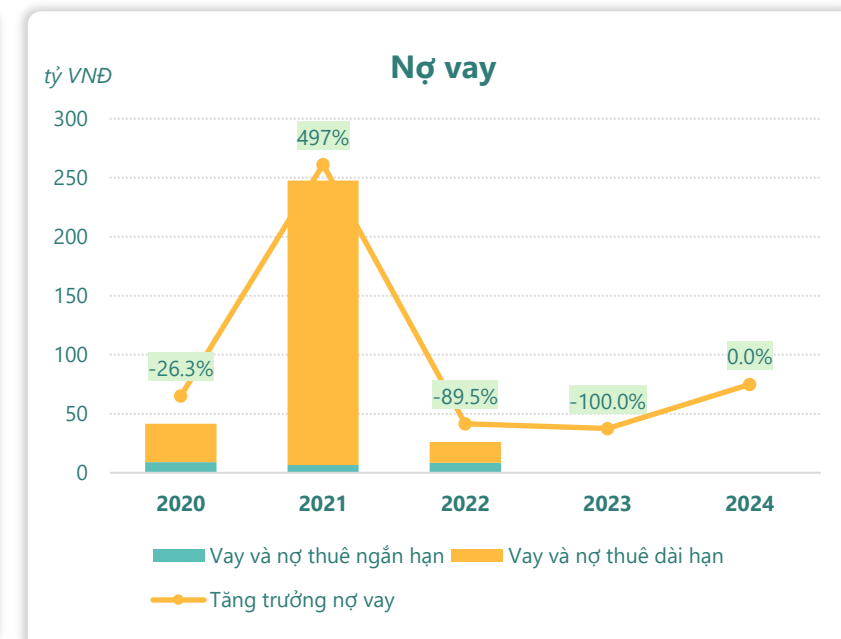
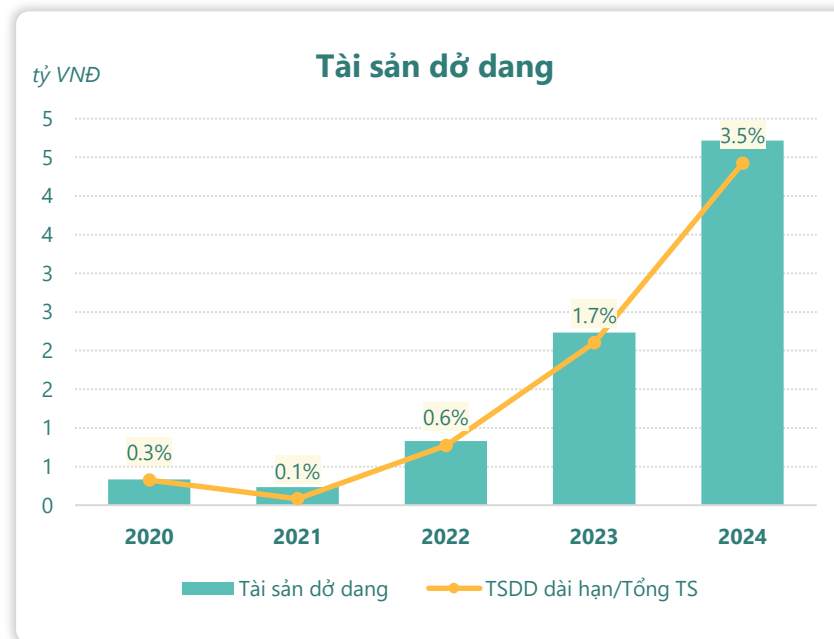
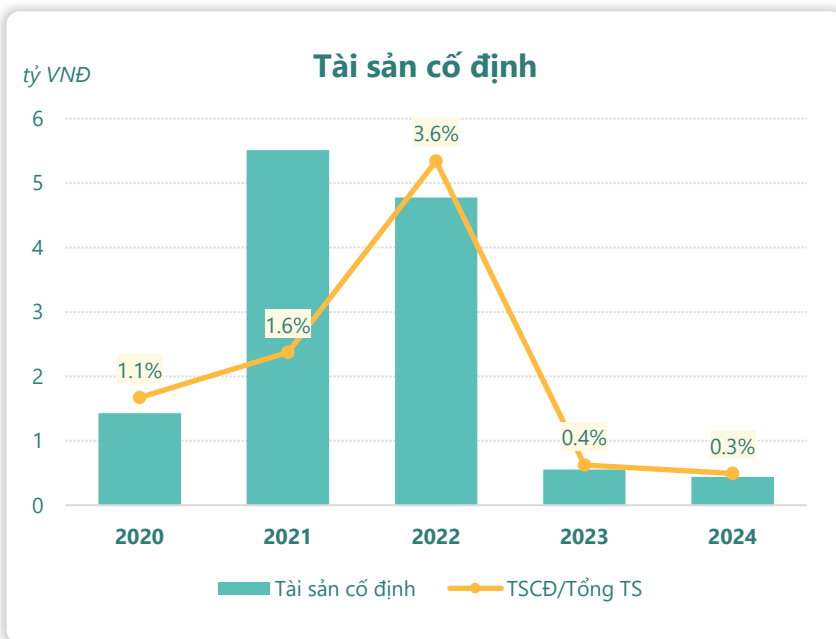
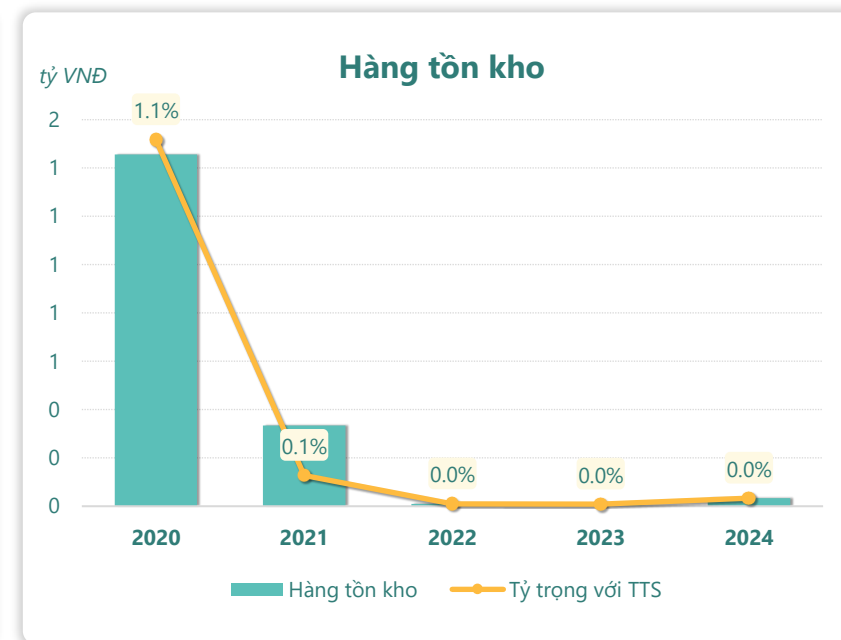
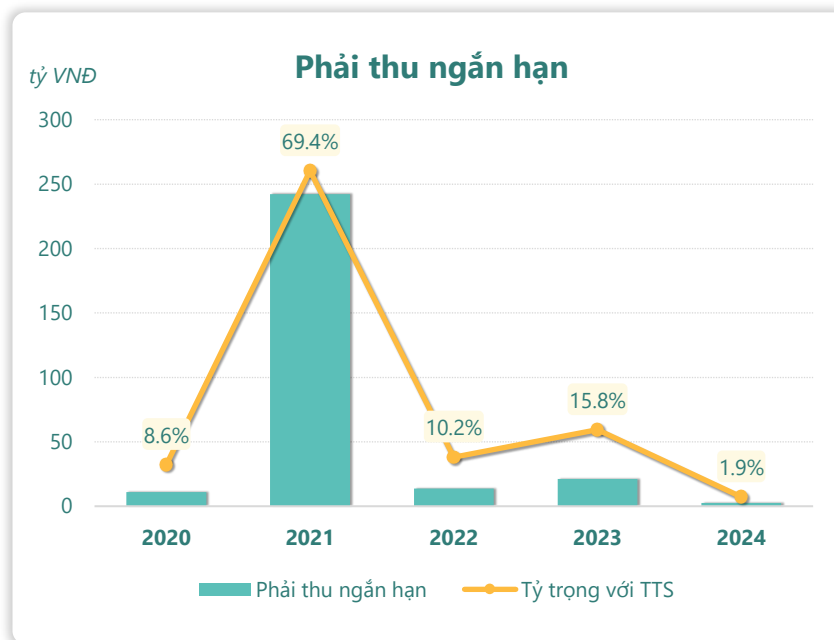
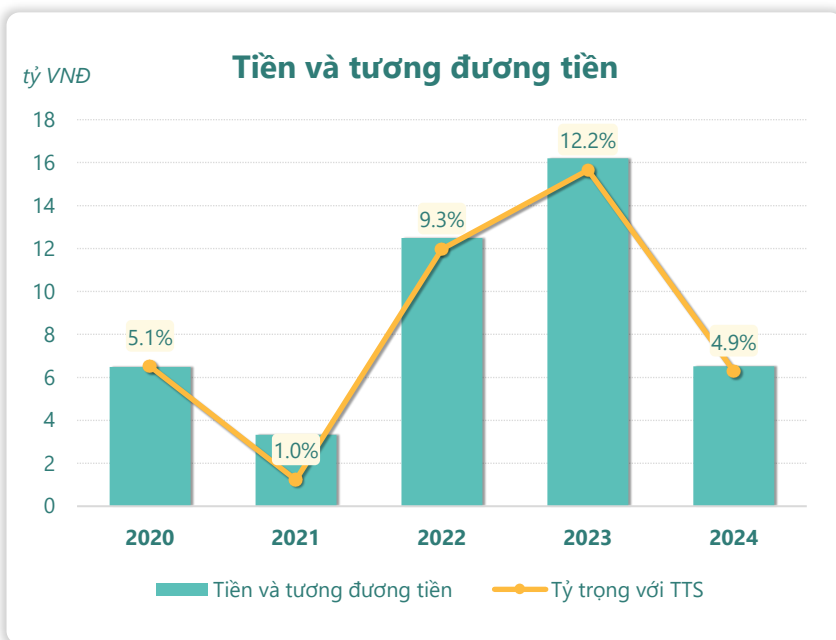
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **53.9%** so với năm trước và đạt **123.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **92.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **54.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 31.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



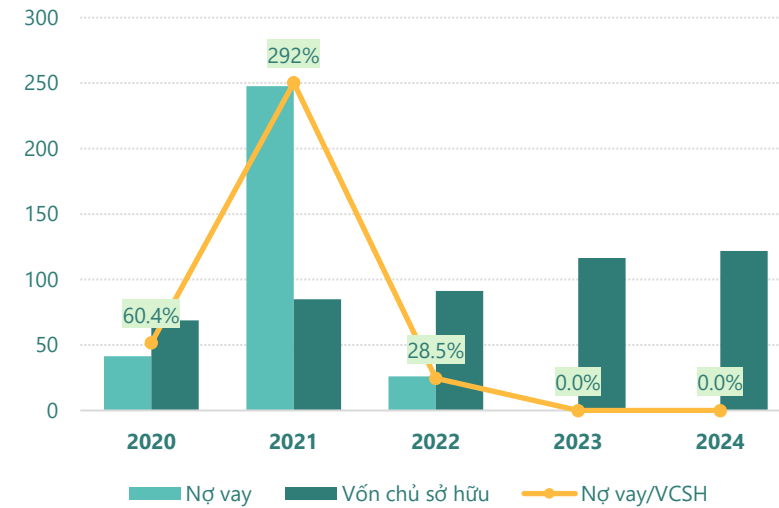
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



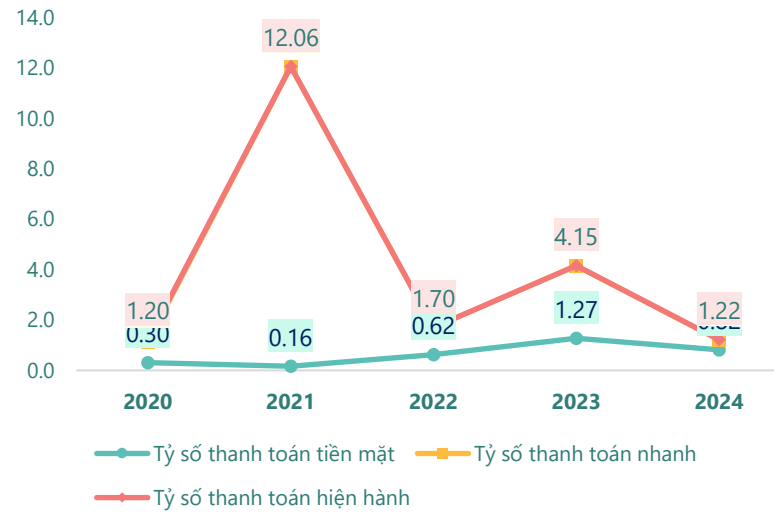
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

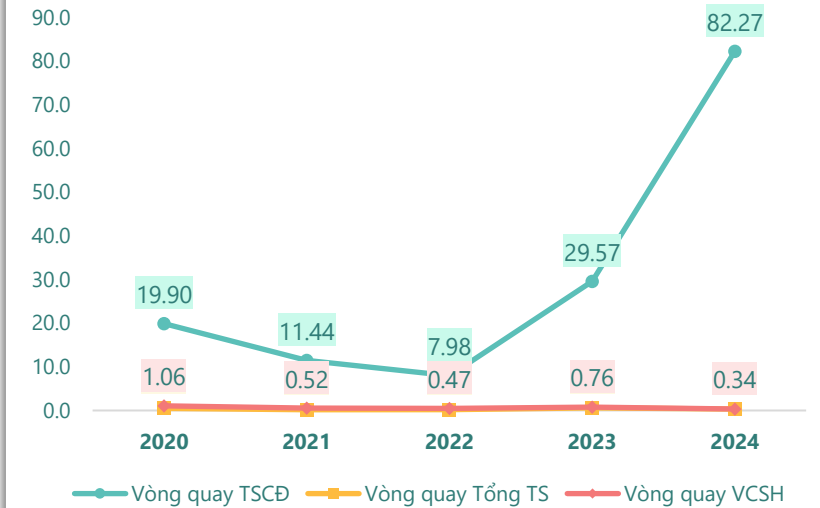
tỷ VNĐ



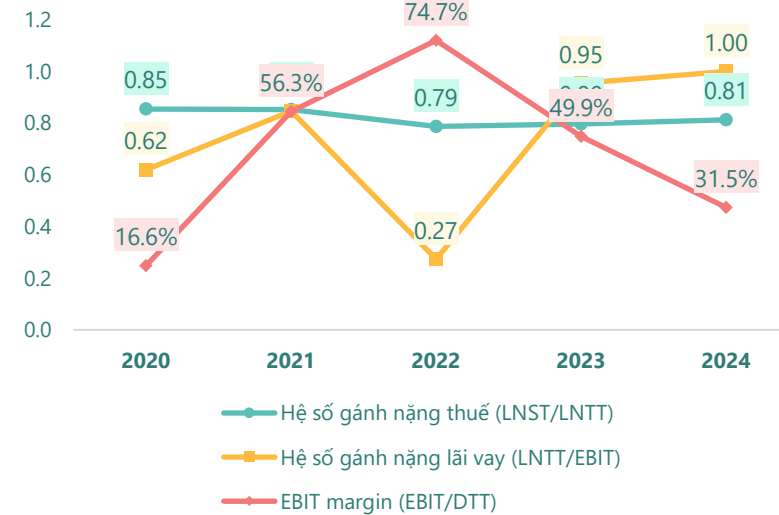
Chỉ số thanh khoản



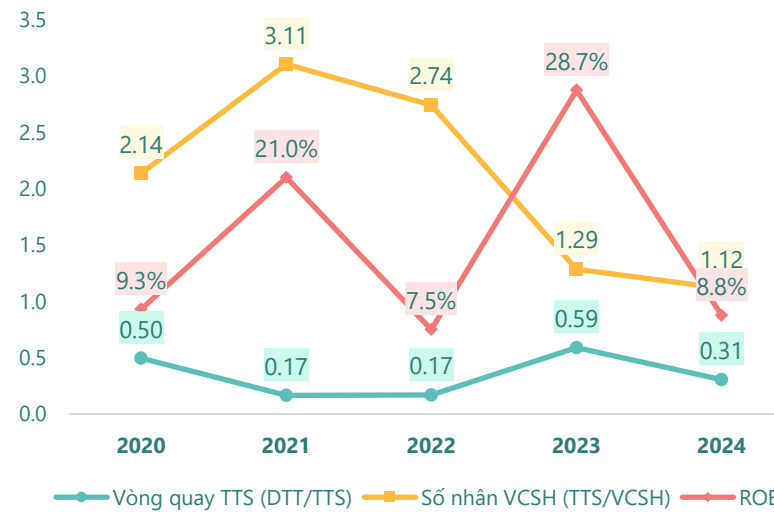
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

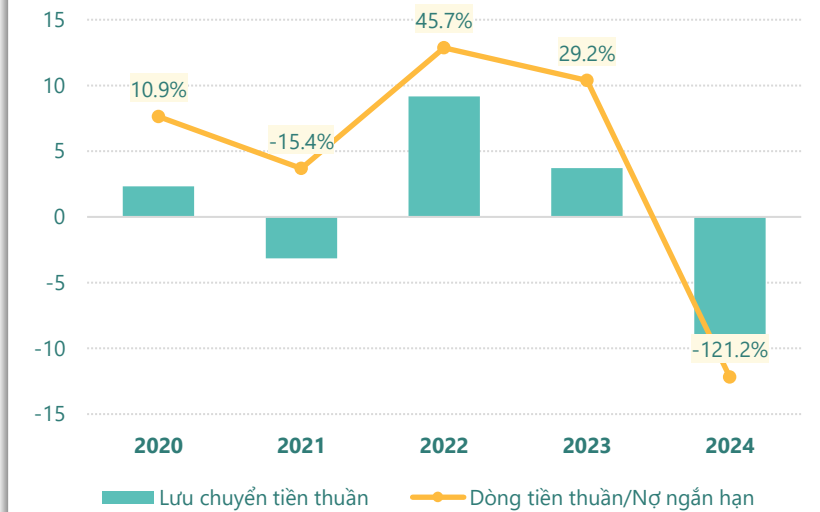


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	39.7	41.0	78.8	40.7
Giá vốn hàng bán	24.6	24.6	37.8	22.2
Lợi nhuận gộp	15.1	16.4	41.0	18.5
Doanh thu HĐTC	10.2	21.7	1.58	0.50
Chi phí TC	3.46	26.3	-0.23	2.00
Chi phí lãi vay	3.43	22.2	1.80	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.21	0.18	0.16	0.70
Chi phí QLDN	3.23	2.83	2.88	3.98
LN thuần từ HĐKD	18.4	8.81	39.8	12.4
Lợi nhuận khác	0.52	-0.42	-2.31	0.49
LN trước thuế	18.9	8.39	37.5	12.9
Lợi nhuận sau thuế	16.1	6.60	29.8	10.4
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	6.60	29.8	10.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-206	211	1.23	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.35	20.9	33.0	-32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	207	-223	-30.5	-4.97
Tiền đầu kỳ	6.48	3.33	12.5	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	-3.16	9.16	3.71	-9.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.33	12.5	16.2	6.52

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	349	134	133	133
Tài sản ngắn hạn	247	34.0	52.8	9.73
Tiền và tương đương tiền	3.33	12.5	16.2	6.52
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.38	7.06	14.8	0.05
Phải thu ngắn hạn	242	13.6	21.1	2.57
Hàng tồn kho	0.33	0.01	0.01	0.03
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0.84	0.70	0.56
Tài sản dài hạn	102	100	80.3	124
Phải thu dài hạn	1.34	1.34	2.68	2.71
Tài sản cố định	5.51	4.77	0.55	0.44
Bất động sản đầu tư	94.4	90.3	74.3	72.2
Tài sản dở dang	0.23	0.83	2.23	4.72
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	41.7
Tài sản dài hạn khác	0.50	2.78	0.54	1.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	264	42.9	16.6	11.4
Nợ ngắn hạn	20.5	20.0	12.7	7.98
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.50	8.40	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.51	1.31	0.36	0.26
Nợ dài hạn	243	22.9	3.89	3.41
Vay và nợ thuê dài hạn	241	17.6	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	84.8	91.2	116	122
Vốn chủ sở hữu	84.8	91.2	116	122
Vốn điều lệ	45.8	45.8	50.3	50.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0